

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số: 2788/QĐ-CTCP397

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mạo Khê, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu: Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm
2026 (GT05) thuộc kế hoạch Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị
máy móc 06 tháng đầu năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hoá, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 ngày 01/11/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024;

Căn cứ Quyết định số 2747/QĐ-CTCP397 ngày 25/12/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt kế hoạch Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026”;

Căn cứ Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026 (GT05) thuộc kế hoạch Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026 do phòng Cơ điện vận tải lập ngày 26/12/2025;

Căn cứ Tờ trình ngày 26/12/2025 của Phòng CĐVT về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026 (GT05) thuộc kế hoạch Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 29/12/2025 của Tổ thẩm định dự toán và KHLCNT về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026 (GT05) thuộc kế hoạch Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026.

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng phòng Cơ điện vận tải Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026 (GT05) thuộc kế hoạch Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026, với nội dung cụ thể như sau:

1. Dự toán:

- Tên hạng mục công việc: Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026.

- Tên đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần 397; Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.

- Giá trị dự toán: **9.850.448.880 đồng.**

Bằng chữ: (Chín tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng). Đã bao gồm thuế VAT.

- Đơn vị lập dự toán: Phòng Cơ điện Vận tải.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công cổ phần 397.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026 (GT05).

- Giá trị gói thầu: **9.850.448.880 đồng.**

Bằng chữ: (Chín tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng). Đã bao gồm thuế VAT.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công cổ phần 397.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 01 năm 2026.


- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 161 ngày

- Tùy chọn mua thêm: Không.

- Giám sát đấu thầu: Không.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- PGD Huyện (c/đ);
- Như điều 2 (t/h);
- Lưu: VT, CĐVT. K04.



Kiều Văn Sinh

Phụ lục
BẢNG KHỐI LƯỢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT
(Kèm theo Quyết định phê duyệt số 2798/QĐ-CTCP397 ngày 29/12/2025
của Công ty cổ phần 397)

TT	Tên hàng hóa/đặc tính kỹ thuật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Tổng giá trị trước thuế	Thuế VAT	Tổng tiền sau thuế	G /C
1	Bạc balie Cos0 740.60D-1000102	Bộ/ xe	2	2.420.000	4.840.000	8%	5.227.200	
2	Bạc biên Cos0 740.60D-1000104	Bộ/ xe	2	2.365.000	4.730.000	8%	5.108.400	
3	Bạc nhựa gói cầu cân bằng 6520-2918074-01/6520-2918074	Cái	12	660.000	7.920.000	8%	8.553.600	
4	Bàn ép côn 430.090.083.118	Cái	3	9.900.000	29.700.000	8%	32.076.000	
5	Bánh răng 6520-2502120	Cái	3	8.140.000	24.420.000	8%	26.373.600	
6	Bánh răng 6520-2506126	Cái	3	3.850.000	11.550.000	8%	12.474.000	
7	Bánh răng láp 53205-2403050	Cái	6	1.842.000	11.052.000	8%	11.936.160	
8	Bánh răng vành chậu + quả dứa 6520.2502020-10	Bộ	3	17.500.000	52.500.000	8%	56.700.000	
9	Bánh răng vệ tinh 53212-2403054	Cái	12	457.000	5.484.000	8%	5.922.720	
10	Bầu phanh lốc kê STR	Cái	10	1.450.000	14.500.000	8%	15.660.000	
11	Bầu phanh trước 661-3519310	Cái	10	1.700.000	17.000.000	8%	18.360.000	
12	Bi chữ thập các đăng Φ52x133	Vòng	10	891.000	8.910.000	8%	9.622.800	
13	Bi chữ thập các đăng Φ57x152/587.42	Vòng	8	935.000	7.480.000	8%	8.078.400	
14	Bi moay ơ sau 32220	Vòng	5	1.750.000	8.750.000	8%	9.450.000	
15	Bi moay ơ sau 34023 (7723A)	Vòng	5	1.700.000	8.500.000	8%	9.180.000	
16	Bi moay ơ trước 30615JR	Vòng	10	1.031.000	10.310.000	8%	11.134.800	
17	Bi moay ơ trước 32310JR	Vòng	10	979.000	9.790.000	8%	10.573.200	
18	Bi tê côn 2-13-30	Cái	6	3.850.000	23.100.000	8%	24.948.000	
19	Bi tỷ trục đứng 29910C17	Vòng	20	2.520.000	50.400.000	8%	54.432.000	
20	Bình nước phụ 6520-1311010/5320-1311010-30	Cái	2	2.400.000	4.800.000	8%	5.184.000	
21	Bộ hơi comple 740.60-1000128-07	Bộ/xe	2	31.900.000	63.800.000	8%	68.904.000	
22	Bộ vỏ ốp vi sai cầu 6520-2403016/2403019	Bộ	2	15.000.000	30.000.000	8%	32.400.000	
23	Bơm lái thân rời 4310-3407200-01	Cái	6	9.700.000	58.200.000	8%	62.856.000	
24	Bơm lái thân liền 4310-3407200-02	Cái	6	14.000.000	84.000.000	8%	90.720.000	
25	Ca xoa to 428-33-00022	Cặp	7	35.700.000	249.900.000	8%	269.892.000	
26	Ca xoa nhỏ 287-33-00010	Cặp	7	11.800.000	82.600.000	8%	89.208.000	
27	Căn dọc trục cơ Cos0 6520-2502020-10	Bộ	3	1.080.000	3.240.000	8%	3.499.200	
28	Căn nhỏ vi sai cầu 5320-2403058	Cái	30	77.000	2.310.000	8%	2.494.800	
29	Căn to vi sai cầu 5320-2403051	Cái	20	160.000	3.200.000	8%	3.456.000	
30	Cánh giảm chấn HD465	Cái	5	18.000.000	90.000.000	8%	97.200.000	
31	Cây ba dọc 6520-3414010-11	Cái	2	9.680.000	19.360.000	8%	20.908.800	
32	Cây ba dọc 6520-3414009-21	Cái	2	9.680.000	19.360.000	8%	20.908.800	
33	Cây các đăng trước 6520-2205011-10	Cái	5	16.000.000	80.000.000	8%	86.400.000	

34	Cơ cấu bánh răng truyền động trục trung gian 6520-2502110	Cái	4	9.900.000	39.600.000	8%	42.768.000
35	Còi điện KF-24	Cái	12	3.500.000	42.000.000	8%	45.360.000
36	Con đội xu páp 740-1007184-04	Cái	32	350.000	11.200.000	8%	12.096.000
37	Dây cu roa 6PK2120	Sợi	15	550.000	8.250.000	8%	8.910.000
38	Dây cu roa 6PK2140	Sợi	6	556.000	3.336.000	8%	3.602.880
39	Dây cu roa 6PK2220	Sợi	3	560.000	1.680.000	8%	1.814.400
40	Dây cu roa 6PK2230	Sợi	3	562.000	1.686.000	8%	1.820.880
41	Dây cu roa 6PK2285	Sợi	7	600.000	4.200.000	8%	4.536.000
42	Dây cu roa 6PK2310	Sợi	12	612.000	7.344.000	8%	7.931.520
43	Dây cu roa máy lạnh SWR RECMF 6580	Sợi	15	262.000	3.930.000	8%	4.244.400
44	Dây cu roa máy phát 8PK1315	Sợi	30	600.000	18.000.000	8%	19.440.000
45	Dây cu roa máy phát 8PK1495	Sợi	1	790.000	790.000	8%	853.200
46	Dây cu roa RECMF 6390	Sợi	20	125.000	2.500.000	8%	2.700.000
47	Dây cu roa SWR RECMF 8390	Sợi	20	290.000	5.800.000	8%	6.264.000
48	Bộ bom tay+bầu lọc tách nước nhiên liệu 6W.55.259.20	Bộ	1	4.200.000	4.200.000	8%	4.536.000
49	Đề khởi động 5402.3708000-01	Cái	3	12.890.000	38.670.000	8%	41.763.600
50	Đèn pha 24V (thay bóng)	Cái	50	580.000	29.000.000	8%	31.320.000
51	Gioăng 566-40-42822	Cái	20	198.000	3.960.000	8%	4.276.800
52	Gioăng cổ hút Kamaz	Cái	40	200.000	8.000.000	8%	8.640.000
53	Gioăng mặt máy 740.30-1003213	Cái	2	400.000	800.000	8%	864.000
54	Gioăng moay ơ sau 07000-15460	Cái	5	550.000	2.750.000	8%	2.970.000
55	Gioăng phốt đại tu 740.50-360	Bộ	2	3.200.000	6.400.000	8%	6.912.000
56	Gối cầu cân bằng 6520-2918070	Cái	5	16.000.000	80.000.000	8%	86.400.000
57	Kim phun nhiên liệu 273.1112010-30	Cái	8	2.000.000	16.000.000	8%	17.280.000
58	Lá côn 142.1601130	Cái	6	3.700.000	22.200.000	8%	23.976.000
59	Lá côn C430L430-1G01-1	Cái	6	4.800.000	28.800.000	8%	31.104.000
60	Lọc dầu động cơ P550490	Cái	4	580.000	2.320.000	8%	2.505.600
61	Lọc dầu động cơ P551670	Cái	1	490.000	490.000	8%	529.200
62	Lọc dầu nhiên liệu UC-220	Cái	70	170.000	11.900.000	8%	12.852.000
63	Lọc gió động cơ YK3046-F	Cái	16	2.000.000	32.000.000	8%	34.560.000
64	Lọc gió động cơ P622063	Cái	1	1.400.000	1.400.000	8%	1.512.000
65	Lọc tách nước P554685	Cái	10	778.000	7.780.000	8%	8.402.400
66	Lọc thô dầu động cơ 7405-1012040	Cái	60	420.000	25.200.000	8%	27.216.000
67	Lọc tinh dầu động cơ 7405-1017040	Cái	60	540.000	32.400.000	8%	34.992.000
68	Lọc dầu động cơ O-7320 (P502008)	Cái	3	589.000	1.767.000	8%	1.908.360
69	Phin lọc dầu động cơ P502042	Cái	3	550.000	1.650.000	8%	1.782.000
70	Phin lọc dầu động cơ P550065	Bộ	4	424.000	1.696.000	8%	1.831.680
71	Phin lọc dầu động cơ P550777	Cái	5	500.000	2.500.000	8%	2.700.000
72	Phin lọc dầu động cơ P553639	Cái	6	571.000	3.426.000	8%	3.700.080
73	Phin lọc dầu động cơ P556007	Cái	8	446.000	3.568.000	8%	3.853.440
74	Phin lọc dầu động cơ P559000	Cái	18	1.150.000	20.700.000	8%	22.356.000
75	Phin lọc dầu hộp số P502577	Cái	2	1.584.000	3.168.000	8%	3.421.440
76	Phin lọc dầu nhiên liệu P550391	Cái	4	212.000	848.000	8%	915.840
77	Phin lọc dầu nhiên liệu P551047	Cái	2	2.200.000	4.400.000	8%	4.752.000

78	Phin lọc dầu nhiên liệu P551329	Cái	5	320.000	1.600.000	8%	1.728.000
79	Phin lọc dầu nhiên liệu P553004	Cái	5	190.000	950.000	8%	1.026.000
80	Phin lọc dầu nhiên liệu P557440	Cái	12	371.000	4.452.000	8%	4.808.160
81	Phin lọc dầu nhiên liệu thô P553200	Cái	350	1.978.000	692.300.000	8%	747.684.000
82	Phin lọc dầu nhiên liệu tinh P502480	Cái	150	1.500.000	225.000.000	8%	243.000.000
83	Phin lọc dầu thủy lực P551210	Cái	1	1.347.000	1.347.000	8%	1.454.760
84	Phin lọc gió động cơ P500181	Bộ	1	3.200.000	3.200.000	8%	3.456.000
85	Phin lọc máy lạnh CD-3008	Cái	20	700.300	14.006.000	8%	15.126.480
86	Ly tâm cánh quạt động cơ 20002749/18219-3	Cái	2	7.500.000	15.000.000	8%	16.200.000
87	Mặt bích trục cái cầu 6520-2502036	Cái	5	4.200.000	21.000.000	8%	22.680.000
88	Mặt máy 740.30-1003010/740.30- 1003010-02	Cụm	5	7.900.000	39.500.000	8%	42.660.000
89	Máy ép hơi 53205-3509015-02/53205- 3509015	Cụm	2	7.000.000	14.000.000	8%	15.120.000
90	Máy nén khí điều hòa 10PA15C	Cái	1	5.940.000	5.940.000	8%	6.415.200
91	Máy nén khí điều hòa 10S15C/24V	Cái	5	9.000.000	45.000.000	8%	48.600.000
92	Máy nén khí điều hòa 7S709/24V	Cái	3	7.200.000	21.600.000	8%	23.328.000
93	Máy phát điện 3142.3771010- 10/31423771-20	Cái	5	8.470.000	42.350.000	8%	45.738.000
94	Mô tơ gạt mưa 892.5205100/37.453.107- 96	Cái	2	3.850.000	7.700.000	8%	8.316.000
95	Ổng gió cao su 569-02-6E131	Cái	3	4.500.000	13.500.000	8%	14.580.000
96	Phốt cầu 80x105x12	Cái	30	150.000	4.500.000	8%	4.860.000
97	Phốt chắn bụi moay ơ sau 568-33-11511	Cái	6	5.900.000	35.400.000	8%	38.232.000
98	Phốt đuôi trục cơ 7406-1005160-02	Cái	3	740.000	2.220.000	8%	2.397.600
99	Phốt moay ơ trước 105x138	Cái	20	110.000	2.200.000	8%	2.376.000
100	Phốt moay ơ trước 569-30-11412	Cái	12	4.910.000	58.920.000	8%	63.633.600
101	Quạt dàn nóng Themoking 12 inch/24V	Cái	8	850.000	6.800.000	8%	7.344.000
102	Rô tuyen ba dọc 180-3414060/3414061	Bộ	5	2.450.000	12.250.000	8%	13.230.000
103	Rô tuyen ba ngang R180-3414062/3414063	Bộ	5	2.695.000	13.475.000	8%	14.553.000
104	Rô tuyen đi số to Kamaz 6520	Cái	10	500.000	5.000.000	8%	5.400.000
105	Tay biên 740.1004045	Cái	8	4.910.000	39.280.000	8%	42.422.400
106	Tiết chế máy phát Я120M1	Cái	10	800.000	8.000.000	8%	8.640.000
107	Tổng côn dưới VG3350	Cái	6	2.530.000	15.180.000	8%	16.394.400
108	Tổng côn trên 5320-1602510-10	Cái	6	2.950.000	17.700.000	8%	19.116.000
109	Trục cái cầu 6520-2502024	Cái	5	7.260.000	36.300.000	8%	39.204.000
110	Trục chữ thập 5320-2403060	Cái	5	1.896.000	9.480.000	8%	10.238.400
111	Trục đứng 6520-3001019	Cái	7	1.800.000	12.600.000	8%	13.608.000
112	Trục giảm chấn HD465	Cái	4	16.500.000	66.000.000	8%	71.280.000
113	Trục lai các đăng sau 6520-3904030/6520-2502201	Cái	3	6.000.000	18.000.000	8%	19.440.000
114	Van điện từ 09070617	Cái	12	850.000	10.200.000	8%	11.016.000
115	Van hơi chuyển tầng hộp số 2880166	Cái	5	4.800.000	24.000.000	8%	25.920.000
116	Vi nét phanh trước Kamaz 6520	Cái	1	1.550.000	1.550.000	8%	1.674.000
117	Vòng bi 6211C3	Vòng	1	1.200.000	1.200.000	8%	1.296.000
118	Vòng bi 6217ZZC3/5K	Vòng	1	1.500.000	1.500.000	8%	1.620.000
119	Vòng bi bánh đà 1180305	Vòng	4	520.000	2.080.000	8%	2.246.400

120	Vòng bi cầu 1042924K1M	Vòng	6	3.300.000	19.800.000	8%	21.384.000	
121	Vòng bi cầu 30217	Vòng	4	950.000	3.800.000	8%	4.104.000	
122	Vòng bi cầu 30313JR	Vòng	4	1.800.000	7.200.000	8%	7.776.000	
123	Vòng bi cầu 32216	Vòng	8	1.800.000	14.400.000	8%	15.552.000	
124	Vòng bi cầu 32313	Vòng	4	1.200.000	4.800.000	8%	5.184.000	
125	Vòng bi cầu 32315	Vòng	4	1.300.000	5.200.000	8%	5.616.000	
126	Vòng bi NTN NJ206EAT2X	Vòng	6	700.000	4.200.000	8%	4.536.000	
127	Vòng bi NTN 6304	Vòng	1	620.000	620.000	8%	669.600	
128	Mặt bích các đăng đầu trục giảm chấn HD465	Cái	5	6.000.000	30.000.000	8%	32.400.000	
129	Lọc tách nước PL-420	Cái	8	256.000	2.048.000	8%	2.211.840	
130	Vòng bi NTN 6206ZZC3/5K	Vòng	3	230.000	690.000	8%	745.200	
131	Trục cam 740.21-1006015	Cái	2	10.500.000	21.000.000	8%	22.680.000	
132	Biển mô cánh quạt 020004351/020002748	Cái	1	13.500.000	13.500.000	8%	14.580.000	
133	Cánh quạt 6520-20002750	Cái	2	8.000.000	16.000.000	8%	17.280.000	
134	Bu ly tăng dây cu roa tron 1858885	Cái	15	850.000	12.750.000	8%	13.770.000	
135	Bi tê côn 343151001051	Cái	3	6.000.000	18.000.000	8%	19.440.000	
136	Bi chao GEF70ES-2RS/K3	Vòng	30	2.100.000	63.000.000	8%	68.040.000	
137	Bi chao GEK40XS-2RS	Vòng	2	1.200.000	2.400.000	8%	2.592.000	
138	Bi chao GEK40XS-2RS (LBR)	Vòng	20	1.250.000	25.000.000	8%	27.000.000	
139	Bi chao GEK45XS-2RS	Vòng	2	1.300.000	2.600.000	8%	2.808.000	
140	Bi chao GEK45XS-2RS (LBR)	Vòng	20	1.420.000	28.400.000	8%	30.672.000	
141	Đồng hồ tổng hợp 37.003.671-75	Cái	1	2.035.000	2.035.000	8%	2.197.800	
142	Vòng bi NTN 6307	Vòng	1	420.000	420.000	8%	453.600	
143	Vòng bi NTN 6309	Vòng	1	789.000	789.000	8%	852.120	
144	Dây cu roa động cơ 9720	Sợi	40	1.180.000	47.200.000	8%	50.976.000	
145	Vòng đồng tốc 1316304170EU	Cái	3	3.080.000	9.240.000	8%	9.979.200	
146	Vòng đồng tốc 1356304022EU	Cái	2	7.700.000	15.400.000	8%	16.632.000	
147	Vòng đồng tốc 1356304024EU	Cái	2	4.200.000	8.400.000	8%	9.072.000	
148	Vòng đồng tốc 1316304156EU	Cái	3	2.600.000	7.800.000	8%	8.424.000	
149	Vòng đồng tốc 1316304162EU	Cái	2	2.400.000	4.800.000	8%	5.184.000	
150	Vòng đồng tốc 1316304167EU	Cái	2	4.200.000	8.400.000	8%	9.072.000	
151	Vòng đồng tốc 1316304168EU	Cái	3	3.500.000	10.500.000	8%	11.340.000	
152	Vòng đồng tốc 1316304159EU	Cái	3	3.500.000	10.500.000	8%	11.340.000	
153	Chốt 1297304436	Cái	3	350.000	1.050.000	8%	1.134.000	
154	Vòng bi thân a cơ 0750117732	Vòng	1	4.440.000	4.440.000	8%	4.795.200	
155	Bánh răng 1315302158EU	Cái	1	6.600.000	6.600.000	8%	7.128.000	
156	Vòng đồng tốc 1297304484EU	Cái	1	3.080.000	3.080.000	8%	3.326.400	
157	Vòng đồng tốc 1312304027EU	Cái	1	2.750.000	2.750.000	8%	2.970.000	
158	Vòng bi hóc a cơ 0750 117 677	Vòng	1	4.400.000	4.400.000	8%	4.752.000	
159	Vòng bi 0750 117 678	Vòng	1	2.400.000	2.400.000	8%	2.592.000	
160	Vòng bi đuôi trục thứ cấp 0750117232	Vòng	1	4.200.000	4.200.000	8%	4.536.000	
161	Trục chữ thập vi sai cài cầu 6520-2506060	Cái	3	2.860.000	8.580.000	8%	9.266.400	
162	Bánh răng vi sai cài cầu 6520-2506055-10/53212-2403055	Cái	9	1.100.000	9.900.000	8%	10.692.000	
163	Căn vi sai cài cầu 6520-2506058	Cái	10	200.000	2.000.000	8%	2.160.000	

164	Bộ vỏ ốp vi sai cài cầu 6520-2506016	Bộ	1	10.000.000	10.000.000	8%	10.800.000
165	Bánh đà 740.30-1005115	Cái	1	18.900.000	18.900.000	8%	20.412.000
166	Bầu phanh trước 960-3519310-10	Cái	8	1.970.000	15.760.000	8%	17.020.800
167	Moay ơ trước 6520-3103015	Cái	2	9.500.000	19.000.000	8%	20.520.000
168	Vành cài đuôi số mạnh 1296 333 050	Cái	2	4.400.000	8.800.000	8%	9.504.000
169	Vành cài số mạnh 1316 233 029	Cái	2	5.720.000	11.440.000	8%	12.355.200
170	Vành lùa số mạnh 1296 333 023	Cái	2	4.400.000	8.800.000	8%	9.504.000
171	Vành thắng tầng chậm 1296 333 045	Cái	4	3.960.000	15.840.000	8%	17.107.200
172	Ruột số mạnh 1313 333 001	Cái	2	4.840.000	9.680.000	8%	10.454.400
173	Bơm thủy lực AH PGP517A0520CD1H3NE6E5B1B1XG562	Cái	1	19.000.000	19.000.000	8%	20.520.000
174	Bộ phốt nâng cần NOK 707-99-67870	Bộ	1	6.100.000	6.100.000	8%	6.588.000
175	Cụm bánh răng dẫn động 6520-2405061	Cụm	2	12.900.000	25.800.000	8%	27.864.000
176	Bộ gioăng phốt đóng mở gầu 707-99-78410	Bộ	3	25.000.000	75.000.000	8%	81.000.000
177	Lọc dầu động cơ JX0818-001	Cái	8	420.000	3.360.000	8%	3.628.800
178	Bộ phốt cần cuốn gầu PC1250-8 707-99-72390	Bộ	5	19.500.000	97.500.000	8%	105.300.000
179	Lọc dầu nhiên liệu L0087-001	Cái	5	510.000	2.550.000	8%	2.754.000
180	Tay giăng cầu hạ 1630-2919012-11	Cái	2	8.900.000	17.800.000	8%	19.224.000
181	Dây curoa 8PK1430	Sợi	2	700.000	1.400.000	8%	1.512.000
182	Phốt đuôi trục cơ 120x150x14	Cái	4	450.000	1.800.000	8%	1.944.000
183	Dây cu roa 6PK2100	Sợi	5	698.000	3.490.000	8%	3.769.200
184	Quang nhíp sau Kamaz	Cái	30	696.000	20.880.000	8%	22.550.400
185	Quang nhíp trước Kamaz 6520	Cái	18	363.000	6.534.000	8%	7.056.720
186	Bộ nhíp sau County 30 (29) chỗ - 10 lá	Bộ	2	7.950.000	15.900.000	8%	17.172.000
187	Nhíp sau 100x22x1000	Lá	20	1.112.000	22.240.000	8%	24.019.200
188	Nhíp sau 100x22x1150	Lá	20	1.124.000	22.480.000	8%	24.278.400
189	Nhíp sau 100x22x1250	Lá	25	1.215.000	30.375.000	8%	32.805.000
190	Nhíp sau 100x22x1600	Lá	50	1.558.000	77.900.000	8%	84.132.000
191	Nhíp sau 100x22x350	Lá	15	628.000	9.420.000	8%	10.173.600
192	Nhíp sau 100x22x450	Lá	22	630.000	13.860.000	8%	14.968.800
193	Nhíp sau 100x22x550	Lá	20	690.000	13.800.000	8%	14.904.000
194	Nhíp sau 100x22x650	Lá	20	815.000	16.300.000	8%	17.604.000
195	Nhíp sau 100x22x750	Lá	25	942.000	23.550.000	8%	25.434.000
196	Nhíp sau 100x22x850	Lá	20	1.061.000	21.220.000	8%	22.917.600
197	Nhíp trước 90x14x1050	Lá	10	838.000	8.380.000	8%	9.050.400
198	Nhíp trước 90x14x1200	Lá	10	913.000	9.130.000	8%	9.860.400
199	Nhíp trước 90x14x1350	Lá	10	968.000	9.680.000	8%	10.454.400
200	Nhíp trước 90x14x1500	Lá	12	1.076.000	12.912.000	8%	13.944.960
201	Nhíp trước 90x14x350	Lá	5	480.000	2.400.000	8%	2.592.000
202	Nhíp trước 90x14x450	Lá	6	563.000	3.378.000	8%	3.648.240
203	Nhíp trước 90x14x600	Lá	10	646.000	6.460.000	8%	6.976.800
204	Nhíp trước 90x14x750	Lá	10	750.000	7.500.000	8%	8.100.000
205	Nhíp trước 90x14x900	Lá	10	826.000	8.260.000	8%	8.920.800
206	Nhíp trước lá số 2; 90x14x1860	Lá	6	1.303.000	7.818.000	8%	8.443.440
207	Nhíp trước lá số 1; 90x14x1870	Lá	8	1.352.000	10.816.000	8%	11.681.280

208	Nhíp trước lá số 3; 90x14x1680	Lá	15	1.115.000	16.725.000	8%	18.063.000
209	Lò xo guốc phanh	Cái	8	120.000	960.000	8%	1.036.800
210	Gas 134 KLEA	Bình	13	5.000.000	65.000.000	8%	70.200.000
211	Bu lông giăng cầu M20x120 (10.9)	Bộ	60	52.000	3.120.000	8%	3.369.600
212	Bu lông giăng cầu M20x330 (10.9)	Bộ	120	127.000	15.240.000	8%	16.459.200
213	Nhíp cục phía trước Samco 5.2	Bộ	4	7.500.000	30.000.000	8%	32.400.000
214	Nhíp cục phía sau Samco 5.2	Bộ	4	8.000.000	32.000.000	8%	34.560.000
215	Quang nhíp sau Samco 5.2	Cái	4	480.000	1.920.000	8%	2.073.600
216	Bu lông M20L150 (8.8)	Bộ	100	50.000	5.000.000	8%	5.400.000
217	Bu lông M27L280 (12.9)	Bộ	60	200.000	12.000.000	8%	12.960.000
218	Bu lông stan sau kamaz	Bộ	30	92.000	2.760.000	8%	2.980.800
219	Bu lông stan trước kamaz	Bộ	15	60.000	900.000	8%	972.000
220	Ê cu đầu trục cài cầu Kamaz	Cái	15	250.000	3.750.000	8%	4.050.000
221	Vòng bi 6312ZC3/5K	Vòng	8	930.000	7.440.000	8%	8.035.200
222	Bộ ly hợp máy nén khí điều hòa HS15/24V/B1- đường kính 138mm	Bộ	2	2.300.000	4.600.000	8%	4.968.000
223	Bơm dầu động cơ 740.1011010-02	Cái	2	11.500.000	23.000.000	8%	24.840.000
224	Lọc tách nước P550747	Cái	2	650.000	1.300.000	8%	1.404.000
225	Bộ ly hợp điện từ của máy nén khí điều hòa ô tô, đường kính 123mm	Bộ	5	1.850.000	9.250.000	8%	9.990.000
226	Vòng bi NTN 6306ZC3/5K	Vòng	2	450.000	900.000	8%	972.000
227	Lọc dầu thủy lực P502448	Cái	1	3.000.000	3.000.000	8%	3.240.000
228	Vòng bi NTN 6203ZZCM/5K	Vòng	4	250.000	1.000.000	8%	1.080.000
229	Phin lọc gió trong cabin P500203	Cái	2	1.000.000	2.000.000	8%	2.160.000
230	Bộ phát nâng cần HST 707-99-67870	Bộ	2	15.500.000	31.000.000	8%	33.480.000
231	Phin lọc dầu nhiên liệu P502484	Cái	5	895.000	4.475.000	8%	4.833.000
232	Má phanh 6520-3501105-51	Cái	80	414.000	33.120.000	8%	35.769.600
233	Máy nén khí 7S508/24V của điều hòa ô tô	Cái	6	4.900.000	29.400.000	8%	31.752.000
234	Máy nén khí 5S508/24v của điều hòa ô tô	Cái	10	4.400.000	44.000.000	8%	47.520.000
235	Hãm bi tê côn	Cái	4	680.000	2.720.000	8%	2.937.600
236	Bộ puli truyền động điện từ 7S709/24V/A1 đường kính 152mm	Cái	2	2.800.000	5.600.000	8%	6.048.000
237	Bộ puli truyền động điện từ 7S709/24V/8PK đường kính 152mm	Cái	2	2.900.000	5.800.000	8%	6.264.000
238	Bộ puli truyền động điện từ 7S709/24V/8PK đường kính 125mm	Cái	2	1.900.000	3.800.000	8%	4.104.000
239	Mặt bích các đăng 569-13-59860	Cái	1	25.890.000	25.890.000	8%	27.961.200
240	Bầu phanh lốc kê 6520-2918075	Cái	10	1.450.000	14.500.000	8%	15.660.000
241	Dầu lạnh PAG 100HQ	Chai	20	500.000	10.000.000	8%	10.800.000
242	Đèn pha máy xúc 24V	Cái	15	490.000	7.350.000	8%	7.938.000
243	Ống cao su 209-03-41711	Cái	1	4.900.000	4.900.000	8%	5.292.000
244	Vòng bi NTN 6303	Vòng	2	250.000	500.000	8%	540.000
245	Bi tê côn 370241/A	Cái	3	4.200.000	12.600.000	8%	13.608.000
246	Giảm chấn ống xả 569-02-88132	Cái	1	15.200.000	15.200.000	8%	16.416.000
247	Cụm khớp lai bơm ben 1015703	Cái	1	7.000.000	7.000.000	8%	7.560.000
248	Phanh hãm 6520-2502142	Cái	5	520.000	2.600.000	8%	2.808.000
249	Giá chân Piston lên ben Kamaz 65201	Cái	2	3.700.000	7.400.000	8%	7.992.000

250	Ông cao su cô hút gió Kamaz 6520	Cái	2	900.000	1.800.000	8%	1.944.000
251	Vỏ ốp vi sai giảm tốc cạnh 6520-2405024	Bộ	2	14.900.000	29.800.000	8%	32.184.000
252	Lọc dầu số P502448	Cái	1	3.000.000	3.000.000	8%	3.240.000
253	Gương chiếu hậu 561-54-8A612	cái	2	9.900.000	19.800.000	8%	21.384.000
254	Phin lọc máy lạnh (COOLING 515-3)	Cái	15	210.000	3.150.000	8%	3.402.000
255	Ắc bánh răng giảm tốc 8X-5699	Cái	3	6.500.000	19.500.000	8%	21.060.000
256	Ắc bánh răng hành tinh 3P-8175	Cái	3	4.500.000	13.500.000	8%	14.580.000
257	Ắc bánh răng hành tinh 7S-8631	Cái	3	2.100.000	6.300.000	8%	6.804.000
258	Bộ kit bơm hơi 8N-3666	Bộ	2	5.789.000	11.578.000	8%	12.504.240
259	Bơm chuyển nhiên liệu 149-1950	Cái	2	16.500.000	33.000.000	8%	35.640.000
260	Cách nhựa vòng bi giảm tốc 8X-9564	Cái	6	950.000	5.700.000	8%	6.156.000
261	Cao su chân máy 6Y-2090	Cái	2	5.200.000	10.400.000	8%	11.232.000
262	Cao su chân máy trước 343-4837/6N-6013	Cái	1	6.200.000	6.200.000	8%	6.696.000
263	Đệm cac te 6N-1396/4N-1151	Cái	2	550.000	1.100.000	8%	1.188.000
264	Đĩa ma sát 1T-0887/336-9313/FM3303	Cái	5	4.650.000	23.250.000	8%	25.110.000
265	Đĩa thép rọ số 2 3P-8160/FM2772MP	Cái	5	2.300.000	11.500.000	8%	12.420.000
266	Gioăng ca xoa to moay ơ sau 297-9545	Cái	6	3.100.000	18.600.000	8%	20.088.000
267	Gioăng đầu ống 4J-0520	Cái	30	55.000	1.650.000	8%	1.782.000
268	Gioăng đầu ống 4J-5267	Cái	30	30.000	900.000	8%	972.000
269	Gioăng máy nén khí 8F-4994	Cái	30	55.000	1.650.000	8%	1.782.000
270	Gioăng phốt piston phanh trước 114-9305	Bộ	1	4.800.000	4.800.000	8%	5.184.000
271	Hộp gioăng tròn 270-1528	Hộp	1	15.500.000	15.500.000	8%	16.740.000
272	Hộp gioăng vuông 270-1535	Hộp	1	6.860.000	6.860.000	8%	7.408.800
273	Măng xéc nhựa 9G-0286	Cái	3	1.090.000	3.270.000	8%	3.531.600
274	Phốt chắn mỡ pu ly căng đai 5S-2106	Cái	3	358.000	1.074.000	8%	1.159.920
275	Phốt đầu bơm 153-1256	Cái	5	463.000	2.315.000	8%	2.500.200
276	Phốt đuôi biển mô 139-5802	Cái	3	750.000	2.250.000	8%	2.430.000
277	Tăng áp động cơ 196-5946	Cái	2	87.000.000	174.000.000	8%	187.920.000
278	Vành răng 3P-8167	Cái	1	48.635.000	48.635.000	8%	52.525.800
279	Ca ngoài VB đỡ vi sai cầu 4F-2041/48320	Cái	3	1.650.000	4.950.000	8%	5.346.000
280	Bánh răng 7G-3449	Cái	3	3.250.000	9.750.000	8%	10.530.000
281	Bánh răng 7G-2488	Cái	3	3.050.000	9.150.000	8%	9.882.000
282	Bánh răng Z35 356-5130/7S-8971	Cái	3	9.500.000	28.500.000	8%	30.780.000
283	Bánh răng đầu láp 148-4467	Cái	4	15.989.000	63.956.000	8%	69.072.480
284	Bánh răng hành tinh 148-4468	Cái	6	18.800.000	112.800.000	8%	121.824.000
285	Bánh răng quả dứa 105-8586	Cái	2	68.284.000	136.568.000	8%	147.493.440
286	Bánh răng vành chấu 277-7213/7I-5900	Cái	2	96.700.000	193.400.000	8%	208.872.000
287	Bánh răng Z23 7G-2526/358-9117	Cái	6	6.500.000	39.000.000	8%	42.120.000
288	Bánh răng Z24 7G-2516	Cái	6	5.500.000	33.000.000	8%	35.640.000
289	Lá ma sát rọ côn số 1, 5, 6 1P-4110/FM1631	Cái	4	4.500.000	18.000.000	8%	19.440.000
290	Lá ma sát rọ côn số 7 1S-3736/FM2834	Cái	4	5.950.000	23.800.000	8%	25.704.000
291	Lá thép 163-9366/FM2048MP	Cái	4	3.650.000	14.600.000	8%	15.768.000
292	Lá thép 1T-1315/FM3462MP	Cái	4	2.500.000	10.000.000	8%	10.800.000
293	Lá thép 2P-4472/FM1908MP	Cái	4	5.500.000	22.000.000	8%	23.760.000

294	Lá thép rọ côn số 3,4 3S-0044/FM2770MP	Cái	4	5.850.000	23.400.000	8%	25.272.000
295	Máy ép hơi 7E-7739/4N-7348	Cái	2	69.500.000	139.000.000	8%	150.120.000
296	Gioăng phốt piston nâng hạ ben 449-4753	Bộ	6	17.500.000	105.000.000	8%	113.400.000
297	Phốt quả rúa 105-1331	Cái	5	5.362.000	26.810.000	8%	28.954.800
298	Gioăng 109-0072	Cái	6	242.000	1.452.000	8%	1.568.160
299	Gioăng 109-0073	Cái	6	259.000	1.554.000	8%	1.678.320
300	Gioăng 109-0074	Cái	6	388.000	2.328.000	8%	2.514.240
301	Gioăng 109-0075	Cái	6	353.000	2.118.000	8%	2.287.440
302	Gioăng 109-0076	Cái	6	290.000	1.740.000	8%	1.879.200
303	Gioăng tròn 109-0077	Cái	6	402.000	2.412.000	8%	2.604.960
304	Gioăng 109-0078	Cái	6	218.000	1.308.000	8%	1.412.640
305	Gioăng cầu dầu mặt máy 116-7220	Cái	5	294.000	1.470.000	8%	1.587.600
306	Gioăng cầu dầu đầu vòi phun 116-7221	Cái	5	214.000	1.070.000	8%	1.155.600
307	Gioăng cầu dầu mặt máy 116-7222	Cái	5	155.000	775.000	8%	837.000
308	Gioăng 118-7214	Cái	5	160.000	800.000	8%	864.000
309	Gioăng 126-2702	Cái	5	345.000	1.725.000	8%	1.863.000
310	Gioăng máy nén khí 129-3948	Cái	5	566.000	2.830.000	8%	3.056.400
311	Gioăng cổ xả 129-9452	Cái	8	183.000	1.464.000	8%	1.581.120
312	Phốt đầu trục cơ 319-7401/ 142-5867	Cái	2	3.405.000	6.810.000	8%	7.354.800
313	Phốt sau trục cơ 142-5868	Cái	2	3.405.000	6.810.000	8%	7.354.800
314	Gioăng xi lanh 142-7072	Cái	12	236.000	2.832.000	8%	3.058.560
315	Bộ gioăng phốt biển mô 188-2888	Bộ	1	18.500.000	18.500.000	8%	19.980.000
316	Xi lanh 197-9322	Cái	2	7.094.000	14.188.000	8%	15.323.040
317	Gioăng giảm sóc 1H-8278	Cái	30	130.000	3.900.000	8%	4.212.000
318	Gioăng 1P-3705	Cái	10	103.000	1.030.000	8%	1.112.400
319	Gioăng 1P-3709	Cái	10	138.000	1.380.000	8%	1.490.400
320	Gioăng bích 1T-0132	Cái	10	233.000	2.330.000	8%	2.516.400
321	Gioăng nắp máy 230-0940	Cái	3	1.245.000	3.735.000	8%	4.033.800
322	Phốt đầu tăng tốc 235-2484	Cái	3	2.622.000	7.866.000	8%	8.495.280
323	Bộ gioăng phốt xi lanh lái 294-9583	Bộ	5	2.606.000	13.030.000	8%	14.072.400
324	Gioăng phốt giảm sóc sau 297-6848	Bộ	8	5.779.000	46.232.000	8%	49.930.560
325	Gioăng đầu dè 2F-6678	Cái	5	252.000	1.260.000	8%	1.360.800
326	Gioăng 2H-3927	Cái	5	116.000	580.000	8%	626.400
327	Gioăng cao su 2H-3932	Cái	5	65.000	325.000	8%	351.000
328	Gioăng giảm sóc 2H-5001	Cái	30	34.000	1.020.000	8%	1.101.600
329	Gioăng tròn 2M-0340	Cái	20	222.000	4.440.000	8%	4.795.200
330	Măng xéc giảm sóc 433-5903/289-2974/327-1055	Cái	10	1.931.000	19.310.000	8%	20.854.800
331	Phốt bơm nước 128-0317/349-2654	Cái	3	2.415.000	7.245.000	8%	7.824.600
332	Gioăng nước 359-1439/3E-6772	Cái	12	137.000	1.644.000	8%	1.775.520
333	Bì bu ly cánh quạt 3L-1425	Cái	5	1.395.000	6.975.000	8%	7.533.000
334	Gioăng 3S-9643	Cái	5	503.000	2.515.000	8%	2.716.200
335	Gioăng tròn 4J-0524	Cái	10	95.000	950.000	8%	1.026.000
336	Gioăng tròn 4J-0527	Cái	10	110.000	1.100.000	8%	1.188.000
337	Gioăng giảm sóc 4J-6557	Cái	20	108.000	2.160.000	8%	2.332.800

338	Gioăng cổ đồ dầu biển mô 4M-0189	Cái	5	170.000	850.000	8%	918.000
339	Gioăng bích giảm tốc cạnh 4S-5924	Cái	10	329.000	3.290.000	8%	3.553.200
340	Gioăng 5D-7523	Cái	5	567.000	2.835.000	8%	3.061.800
341	Gioăng cổ hút 5H-7704	Cái	5	405.000	2.025.000	8%	2.187.000
342	Gioăng giảm sóc 5J-6444	Cái	20	105.000	2.100.000	8%	2.268.000
343	Vòng bi 5M-6126	Vòng	5	482.000	2.410.000	8%	2.602.800
344	Gioăng 5P-7815	Cái	5	308.000	1.540.000	8%	1.663.200
345	Gioăng 5P-8356	Cái	5	205.000	1.025.000	8%	1.107.000
346	Gioăng 5P-8940	Cái	5	902.000	4.510.000	8%	4.870.800
347	Vòng bi to quả dứa 6B-4852/898	Vòng	3	22.538.000	67.614.000	8%	73.023.120
348	Gioăng tròn 6V-8676	Cái	5	339.000	1.695.000	8%	1.830.600
349	Vòng bi giảm tốc cạnh 6Y-4119	Vòng	6	3.750.000	22.500.000	8%	24.300.000
350	Gioăng cụm chia dầu phanh sau 773E 7F-2122	Cái	10	170.000	1.700.000	8%	1.836.000
351	Bi bu ly cánh quạt 8H-9789	Cái	3	1.010.000	3.030.000	8%	3.272.400
352	Bạc phíp 8T-1127	Cái	10	1.634.000	16.340.000	8%	17.647.200
353	Xéc măng giảm sóc 8T-7694	Cái	10	2.775.000	27.750.000	8%	29.970.000
354	Gioăng 9F-4446	Cái	10	177.000	1.770.000	8%	1.911.600
355	Dây đai điều hòa 9L-1130	Cái	10	1.374.000	13.740.000	8%	14.839.200
356	Dây đai máy phát 9L-6639	Cái	10	1.280.000	12.800.000	8%	13.824.000
357	Bộ gioăng phốt van xả hơi 9M-0402/629-3045	Bộ	5	1.100.000	5.500.000	8%	5.940.000
358	Vòng bi 9M-2744/74550	Vòng	4	12.538.000	50.152.000	8%	54.164.160
359	Gioăng hộp số 9M-4218	Cái	5	333.000	1.665.000	8%	1.798.200
360	Gioăng moay ơ 9M-5892	Cái	20	490.000	9.800.000	8%	10.584.000
361	Gioăng hộp số 9M-7002	Cái	3	213.000	639.000	8%	690.120
362	Lá đồng bộ côn số 3,4 9W-4662/FM2765	Cái	4	3.579.000	14.316.000	8%	15.461.280
363	Gioăng vòi phun 9X-7681	Cái	24	158.000	3.792.000	8%	4.095.360
364	Gioăng 9X-7734	Cái	10	194.000	1.940.000	8%	2.095.200
365	Gioăng tròn 4J-0528	Cái	10	114.000	1.140.000	8%	1.231.200
366	Gioăng bầu phanh 123-2941	Cái	15	530.000	7.950.000	8%	8.586.000
367	Gioăng ca xoa moay ơ trước 4M-0660	Cái	10	658.000	6.580.000	8%	7.106.400
368	Gioăng 104-6730	Cái	10	65.000	650.000	8%	702.000
369	Gioăng 4N-1419	Cái	10	108.000	1.080.000	8%	1.166.400
370	Gioăng ca xoa 6Y-0859	Cái	5	8.515.000	42.575.000	8%	45.981.000
371	Gioăng 8J-1665	Cái	10	238.000	2.380.000	8%	2.570.400
372	Gioăng 9H-0846	Cái	10	479.000	4.790.000	8%	5.173.200
373	Ca bi 2P-1370	Cái	4	1.534.000	6.136.000	8%	6.626.880
374	Đĩa ma sát rọ số 1 3S-7981/FM1599	Cái	4	1.927.000	7.708.000	8%	8.324.640
375	Phốt chắn mỡ trục giữa trục cân bằng 7G-8666	Cái	4	6.414.000	25.656.000	8%	27.708.480
376	Bạc trục giữa thanh cân bằng 130-3139	Cái	4	3.114.000	12.456.000	8%	13.452.480
377	Phốt chắn mỡ bi chao trục giữa trục cân bằng 9X-7505	Cái	4	6.245.000	24.980.000	8%	26.978.400
378	Phốt chắn dầu giảm tốc cạnh 7X-4777	Cái	5	1.470.000	7.350.000	8%	7.938.000
379	Vành răng giảm tốc cạnh (răng ngoài) 6T-1746	Cái	2	66.000.000	132.000.000	8%	142.560.000

380	Bánh răng giảm tốc cạnh Z21 7G-5784	Cái	6	28.500.000	171.000.000	8%	184.680.000
381	Cup vòng bi moay ơ sau trong CAT773 4D-4324/M348449	Cái	3	13.448.000	40.344.000	8%	43.571.520
382	Ca vòng bi moay ơ sau trong CAT773 4D-4325/M348410	Cái	4	3.480.000	13.920.000	8%	15.033.600
383	Cup vòng bi moay ơ sau ngoài CAT 773 5P-0505/M252337	Cái	3	23.313.000	69.939.000	8%	75.534.120
384	Ca vòng bi moay ơ sau ngoài CAT773 9D-0994/M252310	Cái	3	9.563.000	28.689.000	8%	30.984.120
385	Ca bi đỡ trục quả dứa to CAT773 5M-6592/892	Cái	4	1.713.000	6.852.000	8%	7.400.160
386	Ca bi moay ơ trước 2J-2152/99100	Cái	3	3.438.000	10.314.000	8%	11.139.120
387	Ca bi moay ơ trước 1M-6573/74850	Cái	3	1.625.000	4.875.000	8%	5.265.000
388	Gioăng tròn moay ơ trước 8F-8733	Cái	15	41.000	615.000	8%	664.200
389	Gioăng ông lót kim phun 061-8561/ 346-4897	Bộ	12	240.000	2.880.000	8%	3.110.400
390	Bánh răng giảm tốc cạnh 569-22-72531/ 569-22-72530/ TR039-530	Cái	9	39.500.000	355.500.000	8%	383.940.000
391	Bánh răng trục giảm tốc 569-22-72420/ TR039-420	Cái	6	36.500.000	219.000.000	8%	236.520.000
392	Vành răng 569-22-72540/ TR039-540	Cái	3	137.000.000	411.000.000	8%	443.880.000
393	Bánh răng vành chậu quả dứa 569-22-71202/ TR039-202	Bộ	2	255.000.000	510.000.000	8%	550.800.000
394	Gioăng sinh hàn 07000-73042	Cái	10	95.000	950.000	8%	1.026.000
395	Gioăng các te 6210-21-5820	Cái	3	1.850.000	5.550.000	8%	5.994.000
396	Bạc thép giảm xóc sau (569-50-6B220) 569-50-6B221	Cái	3	10.500.000	31.500.000	8%	34.020.000
397	Phốt chắn bụi 6245-21-3111	Cái	2	2.350.000	4.700.000	8%	5.076.000
398	Phốt chắn dầu đầu trục cơ 6245-21-3121	Cái	2	4.500.000	9.000.000	8%	9.720.000
399	Phốt piston tăng xích 209-30-15230	Cái	2	1.000.000	2.000.000	8%	2.160.000
400	Đệm mặt đầu 6217-21-3251	Cái	3	2.500.000	7.500.000	8%	8.100.000
401	Đệm tubo 6261-11-5850	Cái	5	480.000	2.400.000	8%	2.592.000
	Tổng giá trị trước thuế				9.120.786.000		
	Tổng giá trị trước thuế						9.850.448.880

Phụ lục

BẢNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số ~~488~~ **488**/QĐ-CTCP397 ngày ~~24~~ **24** tháng ~~12~~ **12** năm 2025 của Công ty cổ phần 397)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tuỳ chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt nội dung công việc										
1	Công ty cổ phần 397	Gói thầu: Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026 (GT05)	Mua vật tư phụ tùng SCTX các thiết bị máy móc 06 tháng đầu năm 2026	9.850.448.880 đồng	Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	30 ngày	Tháng 01 năm 2026	Theo đơn giá cố định	161 ngày	Không	Không

Bảng chữ: Chín tỷ, tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm năm mươi triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng./.